

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/ QĐ – BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera – Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sinh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2013)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2013)
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2013)
Ông Nguyễn Minh Hiền	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sinh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2013)
Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2013)
Ông Lê Văn Ân	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc

---

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Đoàn Hải Mậu**

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 02 năm 2014

Số : /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 16 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Công ty chưa thực hiện việc trích lập đầy đủ Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng chưa được trích lập tại ngày 31/12/2012 là 11,2 tỷ đồng, số dự phòng chưa trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2013 là 2,5 tỷ đồng. Điều này dẫn đến Chỉ tiêu Dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thiếu số tiền là 13,7 tỷ đồng, Chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2012 phản ánh tăng lên số tiền là 11,2 tỷ đồng và năm 2013 phản ánh cũng phản ánh tăng lên số tiền là 2,5 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2013, số dư công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận là 28,6 tỷ đồng và 22 tỷ đồng. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác, hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu này. Do đó Chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long.

#### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề khác**

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau đây:

Đến thời điểm 31/12/2013, tổng nợ ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 113.491.931.189 VND, lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2013 là 125.135.484.914 VND, vượt quá tổng nguồn vốn chủ sở hữu hiện có của Công ty là - 18.916.963.798 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty theo giá định về hoạt động liên tục sẽ phụ thuộc vào cam kết hỗ trợ tài chính từ các thành viên góp vốn của Công ty cũng như kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

#### **Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2013-002-1  
*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014*

---

**Trần Thị Mai Hương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>119.893.412.878</b>	<b>145.505.601.923</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.214.979.606</b>	<b>876.562.566</b>
111	1. Tiền		6.214.979.606	876.562.566
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30.988.345.234</b>	<b>24.914.941.833</b>
131	1. Phải thu khách hàng		25.358.969.809	20.985.737.876
132	2. Trả trước cho người bán		2.918.800.745	1.817.603.523
135	3. Các khoản phải thu khác	4	5.063.744.769	4.464.770.523
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.353.170.089)	(2.353.170.089)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>81.719.566.119</b>	<b>118.680.276.443</b>
141	1. Hàng tồn kho		82.079.166.656	119.039.876.980
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(359.600.537)	(359.600.537)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>970.521.919</b>	<b>1.033.821.081</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	309.612.152	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	286.799.898
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	660.909.767	747.021.183
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>154.600.683.674</b>	<b>161.748.515.297</b>
<b>220</b>	<b>II . Tài sản cố định</b>		<b>133.464.320.987</b>	<b>142.067.324.602</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	121.772.467.163	118.972.226.184
222	- Nguyên giá		306.294.023.331	294.063.259.881
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.521.556.168)	(175.091.033.697)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	11.691.853.824	12.371.465.555
225	- Nguyên giá		13.027.814.505	13.027.814.505
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.335.960.681)	(656.348.950)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	496.000.000
228	- Nguyên giá		5.000.000.000	5.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.000.000.000)	(4.504.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	10.227.632.863
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>8.696.961.198</b>	<b>8.659.962.381</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.000.000.000	9.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.303.038.802)	(1.340.037.619)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.439.401.489</b>	<b>11.021.228.314</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.968.357.974	10.573.270.066
268	2. Tài sản dài hạn khác		471.043.515	447.958.248
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>274.494.096.552</b>	<b>307.254.117.220</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>293.411.060.350</b>	<b>327.032.588.296</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>233.385.344.067</b>	<b>321.278.390.502</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	89.626.236.699	162.204.390.247
312	2. Phải trả người bán		98.276.594.592	124.281.149.183
313	3. Người mua trả tiền trước		19.978.395.455	18.977.688.432
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.197.985.572	2.658.456.981
315	5. Phải trả người lao động		100.323.800	100.323.800
316	6. Chi phí phải trả	15	3.604.923.037	8.071.062.821
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	11.206.903.191	4.591.337.317
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		393.981.721	393.981.721
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>60.025.716.283</b>	<b>5.754.197.794</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		74.800.000	74.800.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	59.950.916.283	5.628.450.925
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		-	50.946.869
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(18.916.963.798)</b>	<b>(19.778.471.076)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>(18.916.963.798)</b>	<b>(19.778.471.076)</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.474.000.000	26.474.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.893.190.562	1.893.190.562
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.211.017.780	6.211.017.780
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		1.742.190.562	1.742.190.562
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(125.135.362.702)	(125.996.869.980)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>274.494.096.552</b>	<b>307.254.117.220</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro	283,60	283,54
- Đô la Mỹ	32.213,21	690,09

---

**Đoàn Hải Mậu**

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 02 năm 2014

---

**Nguyễn Xuân Đông**

Kế toán trưởng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	19	<b>330.750.842.472</b>	<b>322.887.782.074</b>
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.900.030.307	7.909.578.695
10	<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	21	<b>328.850.812.165</b>	<b>314.978.203.379</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	22	286.225.145.485	290.594.841.498
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>42.625.666.680</b>	<b>24.383.361.881</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	446.002.183	289.248.144
22	7. Chi phí tài chính	24	18.071.803.134	26.850.072.544
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.472.573.082</i>	<i>24.709.907.754</i>
24	8. Chi phí bán hàng	25	11.174.370.596	20.361.389.412
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.475.376.220	12.523.090.631
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.350.118.913</b>	<b>(35.061.942.562)</b>
31	11. Thu nhập khác	27	2.528.945.986	1.205.458.140
32	12. Chi phí khác	28	4.017.557.621	5.154.899.620
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>(1.488.611.635)</b>	<b>(3.949.441.480)</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>861.507.278</b>	<b>(39.011.384.042)</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>861.507.278</b>	<b>(39.011.384.042)</b>
70	<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	29	<b>123</b>	<b>(5.581)</b>

Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		358.307.326.916	387.167.104.372
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(290.126.014.804)	(313.672.203.313)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.289.751.495)	(24.769.346.175)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(20.450.696.762)	(22.851.993.679)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.984.704.930	921.581.889
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.605.046.012)	(6.249.229.227)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>21.820.522.773</b>	<b>20.545.913.867</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.913.874.948)	(874.788.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	550.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		154.271.745	134.444.517
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.759.603.203)</b>	<b>(9.190.343.664)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		237.625.596.038	316.839.122.406
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(249.702.770.400)	(329.229.641.773)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.638.769.652)	(1.884.967.407)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(13.715.944.014)</b>	<b>(14.275.486.774)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>5.344.975.556</b>	<b>(2.919.916.571)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>876.562.566</b>	<b>3.791.213.693</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.558.516)	5.265.444
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>6.214.979.606</b>	<b>876.562.566</b>

Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (sáu mươi chín tỷ tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long - Xí nghiệp Kinh doanh Miền Bắc.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại thành phố Hồ Chí Minh.

#### Hoạt động kinh doanh chính

Số nhà 01, đường Hai Bà Trưng, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.  
Số 480, Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.  
H41-K300, đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500224026 được Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp (Giấy CNĐKKD cũ số: 1903 000 053), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 07 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Quản lý và kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được phân phối chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm như sau:

- Theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/VIKD-HĐBTSP-2012 ngày 14/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (bên A) và Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (bên B), hai bên thống nhất lập hợp đồng tiêu thụ toàn bộ sản phẩm gạch ốp lát và ngói lợp do Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long sản xuất. Bên A độc quyền giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm do bên B sản xuất (giá cả và sản lượng theo quy định

cụ thể theo phụ lục từng tháng và các đơn đặt hàng). Bên B có trách nhiệm sản xuất sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật đề ra.

- Theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 02/2013/TLT-VTM ngày 01/05/2013 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera và Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long hai bên thống nhất lập hợp đồng tiêu thụ sản phẩm gạch ốp lát do Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long sản xuất. Giá bán và sản lượng bán theo kế hoạch đặt hàng của bên mua, sản phẩm được bán tại thị trường Miền Nam.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	8 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	10 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## **2.9. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## **2.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

**2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.15. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.16. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17. Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	278.079.854	334.020.961
Tiền gửi ngân hàng	5.936.899.752	542.541.605
	<b>6.214.979.606</b>	<b>876.562.566</b>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	5.063.744.769	4.464.770.523
- <i>Phải thu người lao động<sup>[*]</sup></i>	1.790.499.558	1.175.254.244
- <i>Chi nhánh TCT Thủy tinh và Gốm Xây dựng tại Miền Trung</i>	106.848.993	106.848.993
- <i>Công ty TNHH Sản xuất Xốp nhựa và Nhựa Thái Hà</i>	56.000.000	56.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Vĩnh Phúc</i>	19.103.656	19.103.656
- <i>Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng</i>	111.371.666	111.371.666
- <i>Nguyễn Văn Long</i>	155.762.060	155.762.060
- <i>Nguyễn Đức Hạnh</i>	44.645.677	44.645.677
- <i>Hoàng Văn Hiệp</i>	90.635.500	90.635.500
- <i>Nguyễn Việt Anh</i>	103.895.825	103.895.825
- <i>Phạm Phúc Hậu</i>	51.000.000	61.000.000
- <i>Ngô Thị Thơm</i>	37.921.800	37.921.800
- <i>Phạm Thanh Bình</i>	382.042.520	382.042.520
- <i>Phạm Việt Dũng</i>	186.722.221	186.722.221
- <i>Vũ Đức Trình</i>	30.000.000	30.000.000
- <i>Dương Hồng Đỉnh</i>	218.000.000	218.000.000
- <i>Đỗ Duy Hưng</i>	139.023.400	139.023.400
- <i>Phải thu thuế TNCN</i>	434.057.309	416.337.276
- <i>Điện lực Thị xã Phúc Yên ( Chi nhánh điện Phúc Yên)</i>	285.764.045	428.082.428
- <i>Các khoản chi nhánh Miền Bắc tạm ứng thanh toán hộ</i>	102.176.157	102.176.157
- <i>Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	456.324.443	456.324.443
- <i>Phải thu khác</i>	261.949.939	143.622.657
	<b>5.063.744.769</b>	<b>4.464.770.523</b>

[\*] Đây là khoản ứng trước tiền lương cho bộ phận sản xuất do sản lượng sản xuất không đạt kế hoạch đề ra dẫn đến quỹ lương thực hiện nhỏ hơn tiền lương đã chi trả.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.657.360.051	20.277.125.497
Công cụ, dụng cụ	10.099.148.795	9.923.416.599
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.302.497.011	7.842.504.174
Thành phẩm	41.425.285.844	77.679.841.930
Hàng hoá	594.874.955	617.049.638
Hàng gửi đi bán	-	2.699.939.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(359.600.537)	(359.600.537)
	<b><u>81.719.566.119</u></b>	<b><u>118.680.276.443</u></b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	286.525.505	-
Chi phí bảo hiểm	23.086.647	-
	<b><u>309.612.152</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	547.875.182	633.986.598
Tài sản thiếu chờ xử lý	113.034.585	113.034.585
	<b><u>660.909.767</u></b>	<b><u>747.021.183</u></b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	114.960.848.636	170.520.450.509	7.094.555.004	1.487.405.732	294.063.259.881
Số tăng trong năm	10.382.485.238	2.514.150.313	-	-	12.896.635.551
- Mua trong năm	-	200.813.717	-	-	200.813.717
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.382.485.238	2.313.336.596	-	-	12.695.821.834
Số giảm trong năm	(136.999.613)	(422.606.146)	-	(106.266.342)	(665.872.101)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(136.999.613)	(422.606.146)	-	(106.266.342)	(665.872.101)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>125.206.334.261</b>	<b>172.611.994.676</b>	<b>7.094.555.004</b>	<b>1.381.139.390</b>	<b>306.294.023.331</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	46.370.265.242	122.156.610.071	5.273.750.504	1.290.407.880	175.091.033.697
Số tăng trong năm	4.425.629.237	5.015.248.155	375.480.682	42.277.133	9.858.635.207
- Khấu hao trong năm	4.425.629.237	5.015.248.155	375.480.682	42.277.133	9.858.635.207
Số giảm trong năm	(53.028.039)	(323.140.017)	-	(51.944.680)	(428.112.736)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(53.028.039)	(323.140.017)	-	(51.944.680)	(428.112.736)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.742.866.440</b>	<b>126.848.718.209</b>	<b>5.649.231.186</b>	<b>1.280.740.333</b>	<b>184.521.556.168</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	68.590.583.394	48.363.840.438	1.820.804.500	196.997.852	118.972.226.184
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>74.463.467.821</b>	<b>45.763.276.467</b>	<b>1.445.323.818</b>	<b>100.399.057</b>	<b>121.772.467.163</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 11.208.620.195 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 121.672.068.106 VND.

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ giá trị tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị.

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ giá trị tài sản cố định vô hình là nhãn hiệu hàng hóa.

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>9.000.000.000</b>	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn <sup>[*]</sup></b>	<b>(1.303.038.802)</b>	<b>(1.340.037.619)</b>
	<b>8.696.961.198</b>	<b>8.659.962.381</b>

<sup>[\*]</sup> Trích lập theo số liệu báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.573.270.066	6.401.599.997
Số tăng trong năm	9.045.709.860	10.778.241.626
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(7.650.621.952)	(6.606.571.557)
	<b>11.968.357.974</b>	<b>10.573.270.066</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	10.665.092.595	10.573.270.066
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.303.265.379	-
	<b>11.968.357.974</b>	<b>10.573.270.066</b>

### 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>54.969.763.746</b>	<b>137.979.235.646</b>
<b>Vay ngắn hạn (VND):</b>	<b>46.241.562.741</b>	<b>114.323.998.775</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>[1]</sup>	5.326.807.187	5.996.677.597
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	78.947.651.440
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>[2]</sup>	40.914.755.554	26.379.669.738
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	3.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn ngoại tệ</b>	<b>8.728.201.005</b>	<b>23.655.236.871</b>
- Vay ngoại tệ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>[2]</sup>	8.728.201.005	23.655.236.871
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>	<b>11.284.768.628</b>	<b>13.973.059.682</b>
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn <sup>[3]</sup>	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tổng Công ty Viglacera <sup>[4]</sup>	1.200.000.000	3.900.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera <sup>[5]</sup>	3.000.000.000	-
- Vay cá nhân <sup>[6]</sup>	3.084.768.628	6.073.059.682
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>23.371.704.325</b>	<b>10.252.094.919</b>
- Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Vĩnh Phúc <sup>[7]</sup>	3.733.014.673	8.613.488.329
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	18.000.000.000	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem chi tiết thuyết minh số 17)	1.638.689.652	1.638.606.590
	<b>89.626.236.699</b>	<b>162.204.390.247</b>

#### Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Hợp đồng hạn mức tín dụng số 26/2013-HĐTDHM/NHCT260-CTTL ngày 31/10/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên:

- Hạn mức cho vay: 5.341.000.000 VND;
- Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán tiền mua hàng, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát, ngói;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng từ ngày vay;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty trị giá 8.619.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 31/12/2013: 5.326.807.187 VND.

<sup>[3]</sup> Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐHM ngày 28/06/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND;
- Đồng tiền vay: Công ty vay bằng đồng USD hoặc đồng VND căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ, Các khoản phải thu mà bên vay là người thụ hưởng;
- Số Số dư tại ngày 31/12/2013: 49.642.956.559 VND.

<sup>[4]</sup> Vay Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn với các hợp đồng chi tiết sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/VIT-TLT/HĐVV ngày 29/12/2011: Số tiền cho vay: 3.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay: 16,5%/năm, thời hạn cho vay: 6 tháng, phương thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/VIT-TLT/HĐVV ngày 18/01/2012: Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay: 1,5%/tháng, thời hạn cho vay: 12 tháng, phương thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

<sup>[5]</sup> Hợp đồng tín dụng số 02/2013/TCT ngày 05/02/2013 với Tổng Công ty Viglacera gồm các điều khoản chi tiết sau: Số tiền cho vay: 1.200.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay: 0%/năm, thời hạn vay: 12 tháng, phương thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

<sup>[6]</sup> Vay Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐVV-VIG với các điều khoản chi tiết sau: Số tiền cho vay: 3.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay: 12%/năm, thời hạn vay: 12 tháng, phương thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

<sup>[7]</sup> Công ty huy động vốn của các đối tượng là Cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với mức lãi suất vay 10%/ năm. Số dư nợ tại ngày 31/12/2013 là 3.084.768.628 VND.

<sup>[8]</sup> Hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư Phát triển số 29/2004/HĐTD ngày 25/04/2004 với Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Vĩnh Phúc với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 78.140.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư dự án Xây dựng Nhà máy gạch ốp tường nung 2 lần công suất 3.000.000 m<sup>2</sup>/năm;
- Thời hạn vay: 7 năm theo giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Lãi suất vay: 5,4%, lãi suất quá hạn: 130% lãi suất trong hạn;
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ đến hạn trả tại ngày 31/12/2013: 3.733.014.673 VND.

#### **14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp tại Chi nhánh	6.962.807.893	226.135.094
Thuế xuất, nhập khẩu	4.216.183	-
Thuế thu nhập cá nhân	321.631.011	279.954.778
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.909.330.485	2.152.367.109
	<u><b>10.197.985.572</b></u>	<u><b>2.658.456.981</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.221.157.370	6.199.281.050
Chi phí phải trả khác	383.765.667	1.871.781.771
	<b>3.604.923.037</b>	<b>8.071.062.821</b>

### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.085.524.182	902.324.505
Bảo hiểm xã hội	519.527.675	803.199.193
Bảo hiểm y tế	690.285.958	217.684.182
Bảo hiểm thất nghiệp	278.508.588	80.396.118
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.630.556.788	2.587.733.319
	<b>11.206.903.191</b>	<b>4.591.337.317</b>

*Chi tiết các khoản phải trả khác như sau:*

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- <i>Tạm ứng phải trả</i>	592.842.651	562.823.522
- <i>Tiền ký gửi trách nhiệm</i>	988.769.400	462.300.000
- <i>Công ty TNHH Hoàng Gia</i>	18.643.567	18.643.567
- <i>Phan Văn Hanh tiền tạm ứng đã nghỉ việc</i>	-	469.823.900
- <i>Vay không lãi suất Trần Thị Thùy Linh</i>	-	120.000.000
- <i>Phải trả TCT Thủy tinh và Gốm xây dựng</i>	113.773.006	77.208.006
- <i>Công ty CP thiết bị gốm sứ &amp; khuôn ép Foshan</i>	184.639.542	-
- <i>Phải trả Văn phòng Tổng Công ty Viglacera tiền hỗ trợ vốn không tính lãi</i>	4.900.000.000	-
- <i>Phải trả Văn phòng Tổng Công ty Viglacera tiền lịch, khoản nhận nợ hộ</i>	1.651.350.429	121.574.803
- <i>Phải trả khác</i>	180.538.193	755.359.521
	<b>8.630.556.788</b>	<b>2.587.733.319</b>

### 17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>55.961.318.072</b>	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>[1]</sup>	55.961.318.072	-
<b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>	<b>3.989.598.211</b>	<b>5.628.450.925</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>[2]</sup>	3.989.598.211	5.628.450.925
	<b>59.950.916.283</b>	<b>5.628.450.925</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

<sup>[1]</sup> Theo biên bản làm việc ngày 31/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội Thời hạn vay của các hợp đồng tín dụng được trình bày sau đây đã được cơ cấu lại thời gian trả nợ trong vòng 05 năm, nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 18.000.000.000 VND, cụ thể như sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/12/HM/NHNT-HN ngày 09/10/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội:
  - ✓ Hạn mức cho vay: 83.000.000.000 VND;
  - ✓ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2012 – 2013;
  - ✓ Thời hạn vay: Đã cơ cấu lại thời hạn 5 năm theo biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2013;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - ✓ Phương thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản bao gồm 1.000.000 cổ phần chuyển nhượng tự do thuộc sở hữu của Công ty Viglacera Thăng Long trị giá 10.000.000.000 VND và giá trị TSCĐ hữu hình 8.500.000.000 VND;
  - ✓ Số dư tại ngày 31/12/2013: 29.555.841.777 VND.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/13/TL/NHNT.HN ngày 01/04/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội:
  - ✓ Hạn mức cho vay: 83.000.000.000 VND;
  - ✓ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - ✓ Thời hạn vay: Đã cơ cấu lại thời hạn 5 năm theo biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2013;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - ✓ Phương thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty CP thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
  - ✓ Số dư tại ngày 31/12/2013: 4.513.882.951 VND
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/13/TL/NHNT.HN ngày 23 tháng 09 năm 2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội:
  - ✓ Hạn mức cho vay: 80.600.000.000 VND;
  - ✓ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - ✓ Thời hạn vay: Đã cơ cấu lại thời hạn 5 năm theo biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2013;;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - ✓ Phương thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty CP thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
  - ✓ Số dư tại ngày 31/12/2013: 22.582.714.446 VND.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/13/TL/NHNT.HN Ngày 12 tháng 11 năm 2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội:
  - ✓ Hạn mức cho vay : 30.000.000.000 VND;
  - ✓ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;

- ✓ Thời hạn vay: Đã cơ cấu lại thời hạn 5 năm theo biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2013; Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- ✓ Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty CP thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
- ✓ Số dư tại ngày 31/12/2013: 17.308.876.898 VND.

[2] Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.12.01/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 15/03/2012:
  - ✓ Mục đích: Thuê máy xúc lật bánh lốp;
  - ✓ Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
  - ✓ Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
  - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013: 211.143.340 VND trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 140.736.660 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.05/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 29/11/2011:
  - ✓ Mục đích: Thuê dây chuyền mài khô, máy in lưới;
  - ✓ Thời hạn cho thuê: 60 tháng;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 60 tháng;
  - ✓ Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
  - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013: 1.391.041.703 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 347.637.924 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.01/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 05/05/2011:
  - ✓ Mục đích: Thuê máy ép;
  - ✓ Thời hạn cho thuê: 72 tháng;
  - ✓ Thời gian ân hạn nợ : 06 tháng;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 66 tháng;
  - ✓ Thanh toán 1 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
  - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013: 4.026.102.820 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 1.150.315.068 VND.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>1.893.190.562</b>	<b>(348.424.585)</b>	<b>6.211.017.780</b>	<b>1.742.190.562</b>	<b>(86.985.485.938)</b>	<b>18.884.488.381</b>
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(39.011.384.042)	(39.011.384.042)
Tăng khác	-	-	-	348.424.585	-	-	-	348.424.585
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>1.893.190.562</b>	<b>-</b>	<b>6.211.017.780</b>	<b>1.742.190.562</b>	<b>(125.996.869.980)</b>	<b>(19.778.471.076)</b>
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	861.507.278	861.507.278
Tăng khác	-	-	-	550.473.370	-	-	-	550.473.370
Giảm khác	-	-	-	(550.473.370)	-	-	-	(550.473.370)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>1.893.190.562</b>	<b>-</b>	<b>6.211.017.780</b>	<b>1.742.190.562</b>	<b>(125.135.362.702)</b>	<b>(18.916.963.798)</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Viglacera	35.700.000.000	51,07%	35.700.000.000	51,07%
Vốn góp của đối tượng khác	34.198.000.000	48,93%	34.198.000.000	48,93%
	<b>69.898.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>69.898.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
Vốn góp cuối năm	69.898.000.000	69.898.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.989.800	6.989.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.211.017.780	6.211.017.780
- Quỹ dự phòng tài chính	1.742.190.562	1.742.190.562

**19. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	330.750.842.472	322.887.782.074
	<b>330.750.842.472</b>	<b>322.887.782.074</b>

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán trả lại	1.191.289.092	7.909.578.695
Giảm giá hàng bán	708.741.215	-
	<b>1.900.030.307</b>	<b>7.909.578.695</b>

**21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	328.850.812.165	314.978.203.379
	<b><u>328.850.812.165</u></b>	<b><u>314.978.203.379</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	286.225.145.485	290.594.841.498
	<b><u>286.225.145.485</u></b>	<b><u>290.594.841.498</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.271.745	14.444.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	291.730.438	151.796.897
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.006.730
	<b><u>446.002.183</u></b>	<b><u>289.248.144</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.472.573.082	24.709.907.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.755.499	694.447.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ năm	550.473.370	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(36.998.817)	1.340.037.619
Chi phí tài chính khác	-	105.680.000
	<b><u>18.071.803.134</u></b>	<b><u>26.850.072.544</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng mẫu	3.504.625.516	3.459.898.989
Chi phí nhân công	1.746.234.993	2.728.299.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996.631.441	680.462.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.817.571.446	11.817.607.274
Chi phí khác bằng tiền	109.307.200	1.675.120.721
	<b><u>11.174.370.596</u></b>	<b><u>20.361.389.412</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.774.658	10.583.638
Chi phí nhân công	3.794.827.593	4.793.746.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.490.462	129.380.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.148.754.239	3.750.386.689
Chi phí khác bằng tiền	5.414.529.268	3.838.994.008
	<b>11.475.376.220</b>	<b>12.523.090.631</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	500.000.000
Thu từ bán phế phẩm	1.879.635.461	5.090.920
Thu từ xử lý công nợ	354.884.425	209.854.551
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	293.125.000	436.447.500
Thu nhập khác	1.301.100	54.065.169
	<b>2.528.945.986</b>	<b>1.205.458.140</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	-	309.909.906
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất	3.838.116.736	4.160.001.215
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	179.440.885	161.291.898
Phạt chậm nộp thuế	-	504.648.694
Chi phí khác	-	19.047.907
	<b>4.017.557.621</b>	<b>5.154.899.620</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	861.507.278	(39.011.384.042)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	861.507.278	(39.011.384.042)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>123</b>	<b>(5.581)</b>

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	212.939.520.476	223.336.967.379
Chi phí nhân công	27.200.843.180	27.516.763.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định, Sửa chữa lớn	15.455.944.858	14.891.015.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.617.184.097	30.795.920.353
Chi phí khác bằng tiền	7.117.787.618	12.580.867.835
	<b>271.331.280.229</b>	<b>309.121.534.700</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.214.979.606	-	876.562.566	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.422.714.578	(2.353.170.089)	25.450.508.399	(2.353.170.089)
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.637.694.184</b>	<b>(2.353.170.089)</b>	<b>27.327.070.965</b>	<b>(2.353.170.089)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	149.577.152.982	167.832.841.172
Phải trả người bán, phải trả khác	109.558.297.783	128.947.286.500
Chi phí phải trả	3.604.923.037	8.071.062.821
<b>Cộng</b>	<b>262.740.373.802</b>	<b>304.851.190.493</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.214.979.606	-	6.214.979.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.069.544.489	-	28.069.544.489
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.284.524.095</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>35.284.524.095</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	876.562.566	-	876.562.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.097.338.310	-	23.097.338.310
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.973.900.876</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>24.973.900.876</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở sử dụng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Vay và nợ	89.626.236.699	59.950.916.283	149.577.152.982
Phải trả người bán, phải trả khác	109.483.497.783	74.800.000	109.558.297.783
Chi phí phải trả	3.604.923.037	-	3.604.923.037
<b>Cộng</b>	<b>202.714.657.519</b>	<b>60.025.716.283</b>	<b>262.740.373.802</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Vay và nợ	162.204.390.247	5.628.450.925	167.832.841.172
Phải trả người bán, phải trả khác	128.872.486.500	74.800.000	128.947.286.500
Chi phí phải trả	8.071.062.821	-	8.071.062.821
<b>Cộng</b>	<b>299.147.939.568</b>	<b>5.703.250.925</b>	<b>304.851.190.493</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ doanh thu thuần trong năm là bán sản phẩm gạch, ngói và phụ kiện.

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại khu vực Miền Bắc Việt Nam

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Công ty phụ thuộc công ty mẹ	23.866.086	278.530.136
- Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Công ty phụ thuộc công ty mẹ	73.100.258	73.100.258
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ	605.599.744	-

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát	Công ty con của công ty mẹ	19.788.270.749	18.178.955.319
- Công ty Cp Thương mại Viglacera	Công ty con của công ty mẹ	-	318.223.100
<b>Phải thu khác</b>			
- Chi nhánh TCT Thủy tinh và Gốm Xây dựng tại Miền Trung	Trực thuộc Văn phòng Công ty mẹ	106.848.993	106.848.993
	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>			
- Công ty CP Bao bì & Má phanh Viglacera	Công ty con của công ty mẹ	2.632.062.096	2.662.062.096
- Công ty CP Cơ khí xây dựng Viglacera	Công ty con của công ty mẹ	129.677.019	48.690.019
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con của công ty mẹ	-	66.513.231
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con của công ty mẹ	3.993.540.636	2.757.007.296
- Công ty CP khoáng sản Viglacera	Công ty con của công ty mẹ	2.451.105.068	2.484.924.206
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Công ty con của công ty mẹ	114.824.000	134.824.000
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con của công ty mẹ	1.388.228.068	1.987.369.525
- Viện nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Công ty con của công ty mẹ	22.814.000	-
<b>Phải trả khác</b>			
- Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	6.665.123.435	198.782.809
<b>Vay ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con của công ty mẹ	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.200.000.000	3.900.000.000
- Công ty CP Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	3.000.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		449.193.800	467.128.400

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được trích lập theo Quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính về việc sử dụng Báo cáo tài chính ở thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế nhận đầu tư.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo	
			VND	cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>				
1. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.340.037.619)	-	
2. Phải trả nội bộ	317	-	121.574.803	
3. Phải trả phải nộp khác	319	4.591.337.317	4.469.762.514	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(125.996.869.980)	(124.656.832.361)	
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>				
1. Chi phí tài chính	22	26.850.072.544	25.510.034.925	

**Đoàn Hải Mậu**

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 02 năm 2014

**Nguyễn Xuân Đông**

Kế toán trưởng